

Diễn giải mới về chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu của Việt Nam trong ASEAN

MAI THẾ CƯỜNG

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã gần 20 năm. Việt Nam đã là thành viên chính thức của ASEAN, APEC, ký kết Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ, đang đàm phán để trở thành thành viên chính thức của WTO. Trong bối cảnh *phải thực hiện* hội nhập quốc tế, Việt Nam càng phải quyết định các bước đi của hội nhập với một lộ trình được xem xét cẩn trọng. Chính sách thương mại quốc tế cần làm rõ các vấn đề như mặt hàng nào nên đẩy mạnh tự do hóa trong khuôn khổ ASEAN, mặt hàng nào Việt Nam nên kêu gọi ASEAN mở rộng thị trường với các đối tác khác, mặt hàng nào Việt Nam cần khẩn trương ký kết các hiệp định song phương với các quốc gia bên ngoài ASEAN. Lợi thế so sánh hiện hữu [RCA (Revealed Comparative Advantage)] là một chỉ số giúp các quốc gia hoạch định tốt hơn chính sách mặt hàng, chính sách thị trường, làm cơ sở để hoàn thiện các chính sách, công cụ khác trong chính sách thương mại quốc tế. Các tính toán về RCA thường chỉ dừng lại ở việc chỉ ra kết quả tính toán và đi đến kết luận về ngành mà quốc gia được tính toán có hay không có RCA hay khả năng cạnh tranh hiện hữu (KNCTHH) mà *không diễn giải* kết quả đạt được theo các vấn đề này.

Bài viết này sử dụng số liệu lấy từ một nguồn duy nhất là trang web thống kê thương mại www.trademap.org để xem xét RCA của Việt Nam trong ASEAN và diễn giải các kết quả tính toán theo các vấn đề nêu trên. Số liệu thống kê sử dụng việc phân ngành theo hệ thống thuế quan hài hòa (HS-Harmonized system). Số liệu cho phép lấy đến HS 4 số. Tuy nhiên, để tiện lợi cho việc tính toán và so sánh, tác giả chỉ lấy đến HS 2 số (bao gồm 99 ngành). Bên cạnh đó, số liệu cung cấp từ nguồn này chỉ cho phép tính lợi thế so sánh hiện hữu vào năm 2002.

I. PHƯƠNG PHÁP TÍNH RCA

Lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo giả định sự khác nhau về công nghệ, trong khi lý thuyết Heckscher-Ohlin giả định công nghệ như nhau và lợi thế so sánh có được từ sự khác biệt về giá tương đối (chi phí cơ hội) do sự khác biệt về mức độ dồi dào tương đối các yếu tố sản xuất là khác nhau giữa các quốc gia. Đi tiên phong trong việc kiểm chứng lý thuyết lợi thế so sánh là Bela Balassa - với việc đưa ra chỉ số Balassa vào năm 1965. Do đó, lợi thế so sánh hiện hữu còn được gọi là chỉ số Balassa¹. Balassa đề xuất xem xét lợi thế so sánh từ các số liệu thương mại sẵn có. RCA được tính bằng cách chia thị phần xuất khẩu của một hàng hóa (hoặc nhóm hàng hóa) của một quốc gia trong tổng xuất khẩu hàng hóa đó (hoặc nhóm hàng hóa đó) trên thế giới (hoặc một tập hợp các quốc gia) cho thị phần xuất khẩu của tất cả hàng hóa của quốc gia trong tổng số xuất khẩu của thế giới (hay tổng số xuất khẩu của thị trường tập hợp các quốc gia đó).

* Mai Thế Cường, Ths. Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Bài báo này được trích lược từ chuyên đề nghiên cứu khoa học "Lợi thế so sánh hiện hữu của Việt Nam trong ASEAN và ý nghĩa đối với chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam". Tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết.

1. Bela Balassa (1928-1991) là nhà kinh tế học Hungary. Ông sang Mỹ năm 1957, theo học tại Yale, là giáo sư giảng dạy tại Học viện Kinh tế chính trị Johns Hopkins. Công trình của ông liên quan đến việc kiểm chứng lý thuyết về lợi thế so sánh. Ông đưa ra lý thuyết về hội nhập kinh tế quốc tế (1961), đưa ra chỉ số Balassa (1965), nghiên cứu về triển vọng thương mại của các nước đang phát triển, về tự do hóa thương mại ở các nước công nghiệp. Chi tiết về Balassa xin xem thêm bài viết "My life philosophy" đăng trên *American Economist* năm 1989.

$$RCA_{ij} = (x_{ij}/x_{wj}) / (\sum x_{ij} / \sum x_{wj}) \quad (*)$$

Nếu chỉ số lớn hơn 1, quốc gia đó được coi là có lợi thế so sánh ở hàng hóa đó (hoặc ngành đó). Nếu chỉ số RCA nhỏ hơn 1, quốc

gia đó được coi là bất lợi ở hàng hóa đó.

Bài viết này sử dụng 7 công thức như sau để xem xét RCA và KNCTHH của Việt Nam trong ASEAN.

$$RCA_{ij} = (x_{ij}/x_{nj}) / (x_{it}/x_{nt}) = (x_{ij}/x_{it}) / (x_{nj}/x_{nt}) \quad (1)$$

$$RCA_{ij} = (x_{ij} - m_{ij}) / (x_{ij} + m_{ij}) \quad (2)$$

$$RCA_{ij} = (x_{ij}/x_{it}) / (m_{ij}/m_{it}) = (x_{ij}/m_{ij}) / (x_{it}/m_{it}) \quad (3)$$

$$RCA_{ij} = [\ln(x_{ij}/x_{it}) / (m_{ij}/m_{it})] * 100 = [\ln(x_{ij}/m_{ij}) / (x_{it}/m_{it})] * 100 \quad (4)$$

$$RTA = RXA - RMA = (x_{ij}/x_{it}) / (x_{nj}/x_{nt}) - (m_{ij}/m_{it}) / (m_{nj}/m_{nt}) \quad (5)$$

$$\ln RXA = \ln(x_{ij}/x_{it}) / (x_{nj}/x_{nt}) \quad (6)$$

$$RC = \ln RXA - \ln RMA = \ln(x_{ij}/x_{it}) / (x_{nj}/x_{nt}) - \ln(m_{ij}/m_{it}) / (m_{nj}/m_{nt}) \quad (7)$$

trong đó

x_{ij} - xuất khẩu hàng hóa j của nước i

m_{ij} - nhập khẩu hàng hóa j của nước i

x_{wj} - xuất khẩu hàng hóa j của thế giới (hay một tập hợp các quốc gia)

$\sum x_{ij}$ - tổng xuất khẩu của nước i

$\sum x_{wj}$ - tổng xuất khẩu của thế giới (hay một tập hợp các quốc gia)

x_{it} - tổng xuất khẩu nhóm hàng t của nước i

m_{it} - tổng nhóm hàng hóa nhập khẩu t của nước i

x_{nt} - tổng xuất khẩu nhóm hàng t của tập hợp n quốc gia (chẳng hạn ASEAN)

RTA (the relative trade advantage) - lợi thế thương mại tương đối

$\ln RXA$ (the logarithm of relative export advantage) - hàm loga của lợi thế xuất khẩu tương đối

RC (the revealed competitiveness) - khả năng cạnh tranh hiện hữu

RCA trong công thức (2) nhận giá trị [-1; 1]. Quốc gia được coi là có lợi thế so sánh hiện hữu nếu RCA nhận giá trị bằng 1 hoặc gần với 1. Quốc gia được coi là bất lợi thế so sánh hiện hữu nếu RCA bằng -1 hoặc gần với -1. Tuy nhiên, những giá trị RCA gần với 0 lại tạo ra những cách hiểu khác nhau. Công thức (2) cho phép tính RCA dựa trên kết quả thực hiện thương mại của *bản thân* một nước đối với một hàng hóa đặc thù nào đó.

Công thức (2), (3) và (4) tính đến cả xuất khẩu và nhập khẩu của một quốc gia. Ba công thức này được nhắc đến trong nghiên cứu của Utkulu và Seymen (2004). Tác giả không rõ ai là người đầu tiên đề xuất ba công thức này.

Công thức (5), (6) và (7) do Vollrath (1991) đề xuất. Kết quả tính toán là số dương cho biết quốc gia đó có lợi thế so sánh và số âm

thể hiện quốc gia đó không có lợi thế so sánh.

RCA tính theo công thức (2), (3) và (4) có thể được sử dụng để tính toán RCA trên phạm vi thế giới, khu vực (ví dụ ASEAN) và song phương. Về bản chất, công thức (1), (5), (6) và (7) được sử dụng để tính toán RCA của quốc gia trên phạm vi thế giới.

Phương pháp do Balassa đề xuất (RCA) khác cơ bản với phương pháp do Vollrath phát triển (RXA) ở việc sử dụng số liệu và số lượng hàng hóa, quốc gia được tính toán. Cụ thể là số liệu trong phương pháp của Balassa chấp nhận sự trùng lặp (xuất khẩu của thế giới bao gồm xuất khẩu của quốc gia được tính toán) còn phương pháp của Vollrath loại trừ sự trùng lặp này. Bên cạnh đó, phương pháp do Vollrath đề xuất tính đến tất cả các hàng hóa và tất cả các quốc

gia tham gia vào thương mại, còn phương pháp của Balassa thì tính một nhóm hàng hóa và một nhóm quốc gia.

Mục đích của bài viết là tính toán và diễn giải RCA của hàng hóa Việt Nam so với các quốc gia ASEAN khác, nên trong công thức (1) tác giả sử dụng số lượng hàng hóa (t) là tất cả hàng hóa (như Vollrath đề xuất) và tập hợp các quốc gia n là ASEAN (như Balassa gợi ý)².

II. MỘT SỐ NGHIÊN CỨU VỀ RCA CỦA VIỆT NAM TRONG ASEAN

• *Nghiên cứu của Mutrap (2002)*

- *Phương pháp nghiên cứu:* tính toán ERP (tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu) và RCA. RCA tính theo công thức (1) cho 60 ngành theo HS. RCA được kết hợp xem xét với ERP và tỷ lệ xuất khẩu trên sản lượng để đưa ra một số kết luận về khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp chế tạo Việt Nam.

- *Nguồn số liệu:* số liệu của Việt Nam lấy từ Bộ Thương mại, Bộ Công nghiệp và Tổng cục Hải quan. Số liệu của thế giới lấy từ Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC).

- *Kết quả thu được:* bản thân chỉ số RCA không phản ánh lợi thế cạnh tranh. Các ngành có RCA lớn hơn 1 gồm sản phẩm thủy tinh, sản phẩm giấy, nguyên vật liệu xây dựng khác, nước hoa và bột giặt, xe máy, may mặc, xe đạp và phụ kiện. Hầu hết các ngành còn lại có RCA thấp hơn 1. Nghiên cứu ủng hộ quan điểm cho rằng ngành công nghiệp chế tạo của Việt Nam có khả năng cạnh tranh thấp, ngoại trừ một số ngành công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động.

- *Hạn chế:* việc tính toán RCA và ERP cho Việt Nam dựa trên HS 4 số. Biểu này không thể quy chuyển hoàn toàn sang hệ thống SITC (Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương) hay ISIC (Hệ thống thống kê công nghiệp). Bên cạnh đó, sản lượng của ngành lại không được tính toán theo HS nên không thu thập được số liệu chính xác. Những can thiệp như thuế, hạn ngạch, trợ cấp của chính phủ, sách thương mại có thể đã bóp méo kết quả tính toán trong một số ngành. Quy

mô nhỏ bé của nền kinh tế Việt Nam có thể dẫn đến việc đánh giá quá mức RCA (cao hơn bình thường)

• *Nghiên cứu của Nguyen Tien Trung (2002)*

- *Phương pháp nghiên cứu:* tính toán ERP, ESI (chỉ số tương đồng xuất khẩu) và RCA cho ASEAN6 (Thái Lan, Xingapo, Việt Nam, Indônêxia, Malaixia và Philippin). Ngành tính toán được phân loại theo SITC. Tác giả sử dụng thêm chỉ số (Xuất khẩu/Nhập khẩu) để xem xét cùng RCA.

- *Nguồn số liệu:* số liệu lấy từ ITC cho giai đoạn 1995-1998.

- *Kết quả thu được:* ASEAN 6 có lợi thế trong 16 nhóm hàng truyền thống khi thực hiện thương mại với thế giới. Việt Nam và Indônêxia là những đối thủ cạnh tranh chính với nhau ở các ngành SITC 32 (than đá và than coke), 85 (giày dép) và 071 (cà phê). Việt Nam và Malaixia cạnh tranh với nhau ở nhóm ngành 42 (dầu mỡ thực vật). Việt Nam và Thái Lan cùng có lợi thế ở các ngành 04 và 042 (gạo). Việt Nam có lợi thế so sánh ở các hàng hóa sơ cấp như cà phê, hạt dâu, cao su, cá, than đá, gỗ, giày, dép, quần áo và nội thất.

- *Hạn chế:* chưa xem xét trực tiếp RCA của Việt Nam trong ASEAN, mà chỉ so sánh RCA của Việt Nam với thế giới và 5 nước ASEAN với thế giới.

• *Nghiên cứu của Fukase và Martin (?)*

- *Phương pháp nghiên cứu:* sử dụng phương pháp tính toán do Balassa đề xuất nhưng chỉ tính RCA1 (như trong bài viết).

- *Nguồn số liệu:* sử dụng số liệu UN Comtrade System để tính toán RCA cho 96 ngành theo chuẩn (SITC) cho 10 nước ASEAN trong giai đoạn 1990-1995.

2. Cách lấy số liệu tính toán trong bối cảnh khu vực như thế này đã được Ferto và Hubbard (2001) sử dụng để tính RCA cho ngành thực phẩm nông nghiệp của Hungary trong tương quan với EU và được Utkulu và Seymen (2004) sử dụng để tính RCA cho các ngành của Thổ Nhĩ Kỳ trong tương quan với EU15.

- *Kết quả thu được:* Việt Nam có RCA ở các hàng hóa sơ cấp cá, ngũ cốc, dầu thực vật, gỗ, cao su, than đá và dầu mỏ; các hàng hóa dồi dào lao động như quần áo và giày dép. Việt Nam không cạnh tranh trực tiếp với các nước Xingapo và Malaixia (phát triển hơn) mà cạnh tranh với nước Thái Lan, Myanma (gạo).

- *Hạn chế:* tính toán RCA độc lập của từng quốc gia trong ASEAN với thế giới, do đó không chỉ ra RCA của Việt Nam so với ASEAN trong thương mại nội bộ ASEAN và của Việt Nam so với ASEAN trong thương mại với thế giới.

• *Nghiên cứu của tác giả (2005)*

- *Phương pháp nghiên cứu:* tính toán RCA và các công thức mở rộng cho 99 ngành theo HS.

- *Nguồn số liệu:* số liệu tính toán được lấy thống nhất từ một nguồn (trademap.org), riêng số liệu minh họa cho Việt Nam được lấy từ Tổng cục Thống kê và trang web nêu trên.

- *Kết quả thu được:* kết quả thu được cho phép xem xét RCA của Việt Nam trong ASEAN trên nhiều góc độ (i) Thương mại nội bộ ASEAN và (ii) Thương mại với thế giới. Nghiên cứu đưa ra những diễn giải mới về vận dụng chỉ số RCA khi hoạch định chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam.

- *Hạn chế:* RCA chỉ cho biết lợi thế so sánh "hiện hữu", nó không cho phép phân tích các yếu tố tạo ra lợi thế so sánh (xem xét tính). RCA cần xem xét cùng với các chỉ số khác cũng như kết hợp với các nghiên cứu định tính. Yếu tố can thiệp của chính phủ rất cần được xem xét để lý giải sự thay đổi RCA qua từng giai đoạn.

III. DIỄN GIẢI MỚI VỀ RCA CỦA VIỆT NAM TRONG ASEAN

Kết quả tính toán về lợi thế so sánh hiện hữu (của bài viết) tạo điều kiện cho việc chỉ ra lợi thế của Việt Nam với các thành viên ASEAN theo hai khía cạnh là: (i) Thương mại nội bộ ASEAN và (ii) Thương mại của Việt Nam và ASEAN với thế giới.

Kết quả tính toán góp phần đưa ra câu trả lời hoặc có thể là nghiên cứu nền tảng tạo điều kiện cho các nghiên cứu về các vấn đề như Việt Nam nên phát huy lợi thế so sánh ở những ngành nào và Việt Nam nên làm gì để phát huy lợi thế so sánh; hay làm thế nào để biến những ngành hiện tại chưa có lợi thế so sánh hiện hữu thành những ngành có lợi thế trong tương lai³. Đây chính là cơ sở khoa học để đề xuất chính sách như các bộ, ngành nên làm gì để góp phần phát huy hay xây dựng lợi thế của Việt Nam và vai trò của các thành phần kinh tế trong việc xây dựng, duy trì và nâng cao lợi thế so sánh của Việt Nam. Chẳng hạn, khi xem xét lợi thế so sánh hiện hữu của Việt Nam với ASEAN khi thực hiện thương mại với thế giới, từ kết quả tính toán, chúng ta có thể có những kết luận như sau:

• *Cạnh tranh giữa ASEAN và Việt Nam trên thị trường thế giới*

Nếu xem xét một cách độc lập, khi thực hiện thương mại với thế giới, ASEAN và Việt Nam là những đối thủ cạnh tranh trực tiếp với nhau ở hầu hết các nhóm hàng dồi dào về lao động và tài nguyên thiên nhiên.

Những ngành mà Việt Nam và ASEAN cùng có lợi thế so sánh hiện hữu khi thực hiện thương mại với thế giới là:

Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác (3); cây sống và các loại cây trồng khác (6); rau và một số loại củ (7); quả và quả hạch ăn được (8); cà phê, chè và các loại gia vị (9); nguyên liệu thực vật dùng để tết bện (14); các chế phẩm từ thịt, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác (16); chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh (19); chế phẩm từ rau, quả,

3. Thuật ngữ "lợi thế so sánh động" được các nhà nghiên cứu sử dụng như là việc vận dụng lợi thế so sánh trong *bối cảnh động*. Các nhà hoạch định chính sách và giới doanh nghiệp lại hiểu thuật ngữ theo cách là *nguồn lực* để phát huy những lợi thế so sánh đó.

quả hạch hoặc các phần khác của cây (20); quặng, xỉ và tro (26); cao su và các sản phẩm bằng cao su (40); các sản phẩm bằng da thuộc; các sản phẩm làm từ ruột động vật (42); gỗ và các mặt hàng bằng gỗ, than từ gỗ (44); sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gay và song mây (46); quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc (61); quần áo và hàng may mặc phụ trợ không dệt kim hoặc móc (62); các mặt hàng dệt đã hoàn thiện; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ; vải vụn (63); giày, dép, dệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm này (64); mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng (65); lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người (67); đồ gốm, sứ (69); thiếc và các sản phẩm bằng thiếc (80); đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế,...); bộ đồ giường; đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng; các cấu kiện nhà lắp ghép (94); đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng (95).

Những ngành mà Việt Nam thể hiện RCA mà ASEAN không thể hiện là động vật sống; thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau khi giết mổ; ngũ cốc; ô, dù che, ba toong, roi gậy điều khiển súc vật; các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tập và đồ cổ.

Những ngành mà ASEAN thể hiện có RCA mà Việt Nam không có là dầu mỡ động thực vật; sợi nhân tạo.

• Định hướng của Việt Nam khi đàm phán ASEAN +

Nếu xem xét đồng thời, Việt Nam thể hiện sự vượt trội so với ASEAN trong 19 ngành mà cả ASEAN và Việt Nam đều có lợi thế với thế giới. Đó là các ngành: 3, 7, 8, 9, 14, 16, 19, 42, 46, 57, 61 - 65, 66, 69, 94, 95. Cụ thể là cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không

xương sống khác (3); rau và một số loại củ (7); quả và quả hạch ăn được (8); cà phê, chè và các loại gia vị (9); nguyên liệu thực vật dùng để tết bện (14); các chế phẩm từ thịt, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác (16); chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh (19); các sản phẩm bằng da thuộc; các sản phẩm làm từ ruột động vật (42); sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gay và song mây (46); thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (57); quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc (61); quần áo và hàng may mặc phụ trợ không dệt kim hoặc móc (62); các mặt hàng dệt đã hoàn thiện; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ; vải vụn (63); giày, dép, dệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm này (64); mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng (65); ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm này (66); đồ gốm, sứ (69); đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế,...); bộ đồ giường; đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng; các cấu kiện nhà lắp ghép (94); đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng (95).

Những ngành mà ASEAN không có RCA khi xem xét độc lập thương mại của ASEAN với thế giới cũng chính là những ngành mà Việt Nam có RCA so với ASEAN khi thực hiện thương mại với thế giới: 1, 2, 4, 10, 12, 27, 66, 79, 81, 82, 97, 98. Cụ thể là động vật sống (1); thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ (2); sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc từ động vật (4); ngũ cốc (10); hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc; hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cây làm thức ăn gia súc (12); nhiên liệu khoáng, dầu

khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất (27); ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm này (66); kềm và các sản phẩm bằng kềm (79); kim loại cơ bản khác (ngoài sắt và thép, đồng, Niken, nhôm, chì, thiếc, kềm); gốm kim loại và các sản phẩm của chúng (81); dụng cụ, đồ nghề, dao kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng (82); các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ (97); các hàng hóa đặc thù (98).

So với ASEAN khi thực hiện thương mại với thế giới, Việt Nam không có RCA và cũng không có khả năng cạnh tranh hiện hữu (KNCTHH) ở một số ngành như chiết xuất từ thực vật; dầu mỡ động thực vật; đường; cacao; các chế phẩm ăn được; đồ uống; phế thải công nghiệp, thức ăn gia súc đã chế biến; muối, lưu huỳnh, đất và đá, thạch cao, vôi và xi măng; các sản phẩm hóa chất; sản phẩm gỗ; bột giấy; giấy; sách báo và các sản phẩm khác của công nghiệp in; lông động vật; bông; sợi nhân tạo; vải dệt công nghiệp; lông vũ; thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh; sản phẩm sắt, thép, đồng, niken, nhôm; chì; phương tiện vận tải; dụng cụ quang học, nhiếp ảnh và y tế; nhạc cụ; vũ khí đạn dược, trong đó các ngành gỗ và sản phẩm từ gỗ; lông vũ; thủy tinh và sản phẩm bằng thủy tinh. Đây là những ngành mà khi xem xét độc lập, Việt Nam có RCA khi thực hiện thương mại với thế giới.

Về mặt chính sách thương mại quốc tế, những tính toán như thế này có thể giúp Việt Nam đưa ra gợi ý đối với ASEAN là ngành nào nên đẩy mạnh tự do hóa (để Việt Nam có lợi nhất). Chẳng hạn, khi mở rộng ASEAN với các quốc gia như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, các nhà hoạch định chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam nên tính toán RCA của Việt Nam và ASEAN với các quốc gia bạn hàng để xem xét xem ngành nào Việt Nam sẽ có lợi hơn

khi Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc mở rộng thị trường cho hàng hóa của ASEAN. *Những ngành được lựa chọn nên là những ngành mà Việt Nam đang thể hiện RCA và KNCTHH so với ASEAN ở các thị trường tiềm năng này.*

• **Lợi ích của chuyển hướng thương mại**

Khi xem xét RCA của thế giới và Việt Nam trong ASEAN, chúng tôi thấy các ngành chì và các sản phẩm bằng chì (78); kim loại cơ bản và các sản phẩm của chúng (81); máy điện, thiết bị điện và các bộ phận của chúng (85) không thể hiện RCA với thế giới nhưng lại thể hiện KNCTHH chúng tôi: (i) Hoặc là thế giới không thực hiện xuất khẩu sản phẩm này vào ASEAN; (ii) Hoặc là Việt Nam đang được hưởng lợi từ việc chuyển hướng thương mại của ASEAN.

Tương tự, khi phân tích thương mại nội bộ ASEAN cũng như khi tính toán RCA của Việt Nam so với thế giới khi thực hiện thương mại với ASEAN, chúng ta thấy có những ngành mà Việt Nam không có LTSS với ASEAN khi thực hiện thương mại với thế giới, nhưng lại có LTSS khi thực hiện thương mại nội bộ vùng, hay những ngành mà Việt Nam không có RCA khi thực hiện thương mại với thế giới, nhưng lại có RCA khi thực hiện thương mại với ASEAN, như các ngành sản phẩm xây sát (11); hạt và quả có dầu (12); muối, lưu huỳnh, đất và đá, thạch cao, vôi và xi măng (25). Hai lý do có thể giải thích cho hiện tượng này. *Một là*, một nhóm hàng có thể chia thành những ngành nhỏ hơn và thực tế là Việt Nam xuất khẩu hàng sang các nước ASEAN và các nước ASEAN lại xuất khẩu hàng này ra thế giới khi đã thực hiện thêm một số công đoạn làm tăng giá trị của sản phẩm hoặc thậm chí chỉ đổi nhãn mác. *Hai là*, Việt Nam đang hưởng lợi từ việc chuyển hướng thương mại của ASEAN. Đây là những ngành mà Việt Nam nên đưa ra định hướng chưa thực hiện tự do hóa thương mại giữa ASEAN với thế giới.

• Lộ trình CEPT từ quan điểm phát huy lợi thế so sánh

Trước hết, Việt Nam nên *đẩy mạnh CEPT ở những ngành mà Việt Nam có RCA và KNCTHH trong thương mại nội bộ ASEAN*, bởi vì một thị trường tự do hơn sẽ giúp hàng hóa Việt Nam xâm nhập dễ dàng hơn. Đó là những ngành thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau khi giết mổ và các chế phẩm; cá và động vật giáp xác và các chế phẩm; cà phê, chè; ngũ cốc; các sản phẩm xay xát; hạt và quả có dầu; nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; muối, lưu huỳnh, đất đá, thạch cao, vôi và xi măng; nhiên liệu, khoáng chất; cao su và các sản phẩm bằng cao su; các sản phẩm bằng da thuộc; sản phẩm làm từ rơm; quần áo và hàng may mặc, hàng dệt kim, giày dép; mũ và vật liệu khác; đồ gốm sứ; kim loại cơ bản và sản phẩm của chúng; đồ nội thất; các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ.

Những ngành mà Việt Nam thể hiện không có RCA và không có KNCTHH so với ASEAN khi thực hiện thương mại nội bộ vùng là động vật sống; cacao và chế phẩm từ cacao; thảo mộc và các loại hàng dệt trải sàn khác; niken và các sản phẩm bằng niken; kẽm và các sản phẩm bằng kẽm; đầu máy xe lửa hoặc xe điện và các bộ phận, thiết bị tín hiệu giao thông. Những ngành này Việt Nam sẽ không được hưởng lợi nhiều nếu các nước trong ASEAN mở cửa mạnh mẽ hơn. Lộ trình tự do hóa của các ngành này không có ý nghĩa nhiều với thương mại quốc tế của Việt Nam.

Những ngành mà Việt Nam thể hiện RCA và KNCTHH so với ASEAN khi thực hiện thương mại với thế giới nhưng lại không thể hiện khi thực hiện thương mại nội bộ vùng như động vật sống (1); thảo mộc và các loại hàng dệt trải sàn khác (57); kẽm và các sản phẩm bằng kẽm (79) chứng tỏ: (i) Nhu cầu của thị trường thế giới cho các sản phẩm này của Việt Nam cao hơn so với các nước ASEAN khác và/hoặc (ii) ASEAN không có nhu cầu về hàng hóa này của Việt Nam (do sản phẩm tương tự nhau). Việt

Nam cần tranh thủ việc mở rộng ASEAN với các đối tác chiến lược để mở rộng xuất khẩu các sản phẩm này của Việt Nam ngoài ASEAN. Lộ trình CEPT cũng không quá quan trọng đối với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam ở những mặt hàng này.

• Cạnh tranh giữa hàng hóa thế giới và hàng hóa Việt Nam trong thị trường ASEAN

Khi thực hiện thương mại với ASEAN, Việt Nam thể hiện RCA ở các mặt hàng mà Việt Nam có RCA khi thực hiện thương mại với thế giới, cụ thể là các ngành 3, 7-10, 14, 16, 27, 40, 42, 46, 61, 62, 64, 65, 69, 80, 94. Đây cũng chính là những ngành mà Việt Nam thể hiện RCA so với ASEAN khi thực hiện thương mại trong nội bộ ASEAN. Thị trường tự do hơn sẽ giúp ích nhiều hơn cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam ở những nhóm hàng này.

• Cạnh tranh giữa hàng hóa ASEAN và Việt Nam trên thị trường thế giới: các hiệp định song phương

Những ngành mà Việt Nam có RCA trên thế giới nhưng lại không thể hiện có LTSS so với ASEAN khi thực hiện thương mại với thế giới: 6, 20, 26, 40, 44, 67, 80. Cụ thể là cây sồng và các loại cây trồng khác (6); chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây (20); quặng, xỉ và tro (26); cao su và các sản phẩm bằng cao su (40); gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ (44); lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người (67); thiếc và các sản phẩm bằng thiếc (80). Với những ngành này, việc mở rộng ASEAN sẽ có lợi nhiều hơn cho các quốc gia ASEAN khác. Để xâm nhập thị trường thế giới ở những mặt hàng này, Việt Nam nên *ký kết các hiệp định song phương* để có lợi hơn các quốc gia ASEAN khác, hoặc trong trường hợp các quốc gia ASEAN khác đã có các hiệp định song phương thì Việt Nam cũng phải ký hiệp định song phương để hàng hóa Việt Nam dễ xâm nhập vào thị trường thế giới hơn ở các ngành này.

IV. KẾT LUẬN

Bài viết này đã tổng kết các phương pháp tính toán về RCA của Việt Nam so với ASEAN bằng việc sử dụng công thức do Balassa đề xuất (1965) và Vollrath phát triển (1991). Tuy nhiên, nếu chỉ xem xét riêng chỉ số RCA thì chưa đủ để xem xét lợi thế so sánh động của một nước, bởi vì những thay đổi về chính sách và những tác động tương lai của hội nhập quốc tế chưa thể hiện trong chỉ số. So với thế giới, RCA của Việt Nam nằm ở những ngành dồi dào lao động và tài nguyên thiên nhiên. Một số ngành mà Việt Nam có RCA so với thế giới cũng thể hiện LTSS khi xem xét trong thương mại nội bộ vùng và trong tương quan giữa ASEAN và Việt Nam khi thực hiện thương mại với thế giới. Việt Nam và ASEAN là những đối thủ cạnh tranh trực tiếp với nhau ở nhiều ngành hàng.

Để xem xét chặt chẽ hơn các câu hỏi đặt ra trong chính sách thương mại quốc tế, các kết quả tính toán kể trên cần được xem xét kết hợp cùng với chỉ số ERP và các nghiên cứu định tính, chẳng hạn như phân tích các yếu tố chính sách theo ngành hoặc sự thay đổi của môi trường kinh doanh.

Các kết quả tính toán kể trên sẽ có ý nghĩa hơn khi được tính toán thường xuyên để xem xét sự thay đổi qua thời gian, từ đó, chỉ ra tác động của sự thay đổi yếu tố chính sách, cạnh tranh hay môi trường kinh doanh tới lợi thế so sánh động của Việt Nam trong ASEAN.

Việc tính toán RCA và rà soát việc thực hiện cắt giảm thuế hiện tại hay những đề xuất về ASEAN+ có thể giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra các quyết định chính xác hơn về lộ trình thực hiện CEPT, về mở rộng ASEAN và ký kết các hiệp định song phương./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (MOF) 2004, *Danh mục và thuế suất đối với hàng hóa xuất nhập khẩu*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
2. Krugman, Paul, Obstfeld Maurice 1996, *Kinh tế học quốc tế: Lý thuyết và chính sách*, T1, Nxb CTQG, Hà Nội.
3. Mai Thế Cường 2005, "Lợi thế so sánh hiện hữu của Việt Nam trong ASEAN và ý nghĩa đối với chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam"; Chuyên đề nghiên cứu khoa học tại Đại học Kinh tế quốc dân.
4. Balassa, Bela 1989, "My life philosophy", *American Economist*, Spring 1989, pg16.
5. Balassa, Bela 1965, "Trade liberalisation and "revealed" comparative advantage", *The Manchester school of economic and social studies*, Volume 33, pg99-123.
6. Bender, Siegfried and Li, Kui-Wai 2002, "The changing trade and revealed comparative advantages of Asian and Latin American manufacture exports", *The Economic Growth Center*, Discussion paper N^o843, Yale University.
7. Ferto, Imre and Hubbard, L.J 2001, "Regional comparative advantage and competitiveness in Hungarian agri-food sectors", *77th EAAE seminar/NFJ Seminar N^o325*, August 17-18, 2001, Helsinki.
8. Fukase Emiko and Martin Will (?), "A Quantitative Evaluation of Vietnam's Accession to the ASEAN Free Trade Area (AFTA)", Development Research Group, World Bank, Washington, DC.
9. Kohler, R.A.R Marcel and Brand, Janet O-Bruce 2002, "Comparative cost advantage and trade performance in South African manufactures: 1970 - 2000", *School of Economics and Development, University of Natal*, Durban.
10. Markusen, James. R, Melvin James. R, Kaempfer William. H & Maskus. Keith. E 1995, *International Trade: Theory and Evidence*, McGraw-Hill, Inc., Newyork.
11. Mutrap 2002, "Vietnam's integration into the World Economy, Accession to the WTO and the development of Industry", July, Hanoi.
12. Nguyen Tien Trung 2002, "Vietnam's international trade regime and comparative advantage", Discussion paper N^o37, Center for ASEAN Study and Center for International Management and Developmen, Antwerp.
13. Utkulu, Utku and Dilek Seymen 2004, "Revealed Comparative Advantage: Evidence for Turkey vis-à-vis the EU/15", Paper presented at the European Trade Study Group 6th Annual Conference, ETSG September 2004, Nottingham.
14. Vollrath, T.L 1991, "A theoretical Evaluation of Alternative trade intensity measures of revealed comparative advantage", *Weltwirtschaftliches Archiv*, 130, pg265-79.